

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2008/NQ-CP

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2008

NGHỊ QUYẾT**về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Bắc Ninh****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001; *số 06/TTr-BTNMT ngày 10 tháng 3 năm 2008),*

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (Tờ trình số 60/UBND - NN.TN ngày 27 tháng 12 năm 2007), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Bắc Ninh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2007		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	82.217,12	100	82.271,12	100
1	Đất nông nghiệp	50.000,19	60,77	42.997,37	52,26
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	44.297,09		35.855,96	

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2007		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	43.686,72		35.326,95	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	41.464,86		31.648,06	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	2.351,62		3.434,71	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	428,37		529,01	
1.2	Đất lâm nghiệp	621,62		647,9	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	158,77		187,55	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	32,64		30,14	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	430,21		430,21	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	5.066,14		6.478,37	
1.4	Đất nông nghiệp khác	15,34		15,14	
2	Đất phi nông nghiệp	31.627,42	38,44	39.273,75	47,74
2.1	Đất ở	9.083		11.043,88	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	8.807,1		9.400,77	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	995,9		1.643,11	
2.2	Đất chuyên dùng	16.198,21		22.428,69	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	213,63		285,06	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	181,07		237,87	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	142,07		137,07	
2.2.2.2	Đất an ninh	39,00		100,80	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3.997,28		8.374,99	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	2.665,91		6.760,74	

09521022

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2007		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	418,88		655,85	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	2,04		2,04	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	910,45		856,36	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	11.806,23		13.530,77	
2.2.4.1	Đất giao thông	6.247,73		6.892,03	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	4.513,15		4.494,9	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	18,63		26,97	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	197,06		442,94	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	58,79		130,49	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	525,06		844,57	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	93,70		428,57	
2.2.4.8	Đất chợ	34,6		44,45	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	59,07		97,43	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	58,44		128,42	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	196,58		196,58	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	771,56		813,00	
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	4.630,85		4.527,37	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	27,22		264,23	
3	Đất chưa sử dụng	643,51	0,78		0,00

2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2008 - 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7.520,25
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.268,23
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	7.250,37
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	6.770,05
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	17,86
1.2	Đất lâm nghiệp	2,5
	Trong đó: đất rừng phòng hộ	2,5
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	249,32
1.4	Đất nông nghiệp khác	0,2
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	3.186,55
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	56,00
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	920,00
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất đồng cỏ chăn nuôi	85,00
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	35,00
2.5	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước	55,00
2.6	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất trồng cây lâu năm	20,00
2.7	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất trồng hàng năm khác	335,00

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2008 - 2010
2.8	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.626,55
2.9	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất trồng cây lâu năm	39,00
2.10	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất cỏ dùng vào chăn nuôi	15,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	30,34
3.1	Đất chuyên dùng	1,5
	Trong đó: đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1,5
3.2	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	28,84

3. Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2008 - 2010
1	Đất nông nghiệp	7.520,25
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.268,23
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	7.250,37
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	6.770,05
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	17,86
1.2	Đất lâm nghiệp	2,5
	Trong đó: đất rừng phòng hộ	2,5
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	249,32
1.4	Đất nông nghiệp khác	0,2

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2008 - 2010
2	Đất phi nông nghiệp	397,99
2.1	Đất ở	3,80
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	2,32
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1,48
2.2	Đất chuyên dùng	290,71
2.2.1	Đất quốc phòng, an ninh	25,00
2.2.1.1	Đất quốc phòng	25,00
2.2.1.2	Đất an ninh	-
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1,5
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	264,21
2.3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	103,48

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Giai đoạn 2008 - 2010
1	Đất nông nghiệp	517,43
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	488,65
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	485,15
	Trong đó: đất trồng lúa	30,80
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3,5
1.2	Đất lâm nghiệp	28,78
	Trong đó: đất rừng sản xuất	28,78
2	Đất phi nông nghiệp	126,08

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Giai đoạn 2008 - 2010
2.1	Đất ở	20,95
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	16,64
2.1.2	Đất ở tại đô thị	4,31
2.2	Đất chuyên dùng	104,43
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1,1
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	79,61
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	23,72
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,7

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Bắc Ninh, tỷ lệ 1/25.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh xác lập ngày 27 tháng 12 năm 2007).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 3 năm (2008 - 2010) của tỉnh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2007	Chia ra các năm		
			Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên	82.217,12	82.217,12	82.217,12	82.217,12
1	Đất nông nghiệp	50.000,19	47.737,35	45.428,34	42.997,37
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	44.297,09	41.538,76	38.749,44	35.855,96
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	43.686,72	41.070,05	38.249,83	35.326,95
1.1.1.1	Đất trồng lúa	41.464,86	38.239,83	34.998,23	31.648,06
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	2.351,62	2.715,88	3.086,56	3.434,71

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2007	Chia ra các năm		
			Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	428,37	468,71	499,61	529,01
1.2	Đất lâm nghiệp	621,62	629,12	639,12	647,9
1.2.1	Đất rừng sản xuất	158,77	168,77	178,77	187,55
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	32,64	30,14	30,14	30,14
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	430,21	430,21	430,21	430,21
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	5.066,14	5.553,33	6.024,64	6.478,37
1.4	Đất nông nghiệp khác	15,34	15,14	15,14	15,14
2	Đất phi nông nghiệp	31.627,42	34.109,78	36.634,15	39.273,75
2.1	Đất ở	9.083	10.199,2	10.619,2	11.043,88
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	8.807,1	9.004,78	9.204,78	9.400,77
2.1.2	Đất ở tại đô thị	995,9	1.194,42	1.414,42	1.643,11
2.2	Đất chuyên dùng	16.198,21	18.233,03	20.276,65	22.428,69
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	213,63	235,63	259,63	285,06
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	181,07	186,07	212,07	237,87
2.2.2.1	Đất quốc phòng	142,07	127,07	132,07	137,07
2.2.2.2	Đất an ninh	39,00	59,00	80,00	100,80
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3.997,28	5.432,78	6.878,28	8.374,99
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	2.665,91	4.015,91	5.365,91	6.760,74
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	418,88	488,88	568,88	655,85
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	2,04	2,04	2,04	2,04

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2007	Chia ra các năm		
			Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	910,45	925,95	941,45	956,36
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	11.806,23	12.378,55	12.926,67	13.530,77
2.2.4.1	Đất giao thông	6.247,73	6.454,25	6.666,27	6.892,03
2.2.4.2	Đất thủy lợi	4.513,15	4.508,45	4.496,05	4.494,9
2.2.4.3	Đất chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	18,63	21,13	23,63	26,97
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	197,06	277,06	357,06	442,94
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	58,79	80,79	102,79	130,49
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	525,06	630,06	730,06	844,57
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	93,70	203,7	313,7	428,57
2.2.4.8	Đất chợ	34,6	38,6	41,6	44,45
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	59,07	84,07	91,07	97,43
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	58,44	80,44	104,44	128,42
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	196,58	196,58	196,58	196,58
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	771,56	785,56	799,56	813,00
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	4.630,85	4.596,19	4.562,94	4.527,37
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	27,22	99,22	179,22	264,23
3	Đất chưa sử dụng	643,51	424,99	208,63	

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ	Chia ra các năm		
			Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7.520,25	2.437,84	2.480,71	2.601,7
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.268,23	2.352,33	2.397,02	2.518,88
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	7.250,37	2.345,47	2.390,22	2.514,68
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	6.770,05	2.190,43	2.236,6	2.343,02
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	17,86	6,86	6,8	4,2
1.2	Đất lâm nghiệp	2,5	2,5		
	Trong đó: đất rừng phòng hộ	2,5	2,5		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	247,32	82,81	83,69	82,82
1.4	Đất nông nghiệp khác	0,2	0,2		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	3.186,55	1.086,9	1.051,5	1.048,15
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm	56,00	21,4	19,00	15,6
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	920,00	310,00	310,00	300,0
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	85,00	26	15	44
2.4	Đất sản xuất nông nghiệp chuyển sang trồng rừng sản xuất	35,00	20	15	

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ	Chia ra các năm		
			Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.5	Đất sản xuất nông nghiệp chuyển sang trồng rừng phòng hộ	55,00	20	20	15
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	20,00	8	6	6
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	335,00	110	110	115
2.8	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.626,55	550,00	540,00	536,55
2.9	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất trồng cây lâu năm	39,00	16,5	11,5	11,0
2.10	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất cỏ dùng vào chăn nuôi	15,00	15,00	5,00	5,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	30,34	10	10	10,34
3.1	Đất chuyên dùng	1,5	0,5	0,5	0,5
	Trong đó: đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1,5	0,5	0,5	0,5
3.2	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	28,84	9,5	9,5	9,84

0962107

3. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích đất thu hồi trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm		
			2008	2009	2010
1	Đất nông nghiệp	7.520,25	2.437,84	2.480,71	2.601,7
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.268,23	2.352,33	2.390,22	2.518,88
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	7.250,37	2.345,47	2.390,22	2.514,68
1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	6.770,05	2.190,43	2.236,6	2.343,02
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	480,32	155,04	153,62	171,66
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	17,86	6,86	6,8	4,2
1.2	Đất lâm nghiệp	2,5	2,5		
	Trong đó: đất rừng phòng hộ	2,5	2,5		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	249,32	82,81	83,69	82,82
1.4	Đất nông nghiệp khác	0,2	0,2		
2	Đất phi nông nghiệp	379,99	152,14	129,13	116,72
2.1	Đất ở	3,8	3,8		
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	2,32	2,32		
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1,48	1,48		
2.2	Đất chuyên dùng	290,71	113,68	95,88	81,15
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp				
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	25,00	25,00		
2.2.2.1	Đất quốc phòng	25,00	25,00		

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích đất thu hồi trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm		
			2008	2009	2010
2.2.2.2	Đất an ninh	-	-		
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1,5	0,5	0,5	0,5
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	264,21	88,18	95,38	80,65
2.3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	103,48	34,66	33,25	35,57

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm		
			2008	2009	2010
1	Đất nông nghiệp	517,43	174	172,7	170,73
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	488,65	164,0	162,7	161,95
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	485,15	162,7	161,5	160,95
	Trong đó: đất trồng lúa	30,8	10,8	10	10
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3,5	1,3	1,2	1
1.2	Đất lâm nghiệp	28,78	10	10	8,78
	Trong đó: đất rừng sản xuất	28,78	10	10	8,78
2	Đất phi nông nghiệp	126,08	44,52	43,66	37,9
2.1	Đất ở	20,95	7,25	7,22	6,48
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	16,64	5,55	5,55	5,54
2.1.2	Đất ở tại đô thị	4,31	1,7	1,67	0,94
2.2	Đất chuyên dùng	104,43	37,01	36,00	31,42

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm		
			2008	2009	2010
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1,1	0,5	0,6	
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	79,61	27,94	27,5	24,17
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	23,72	8,57	7,9	7,25
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,7	0,26	0,44	

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải theo đúng thẩm quyền và phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất đai.

4. Có các giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất.

5. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh trình Chính phủ xem xét quyết định.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh, Thủ trưởng các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng